TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 74/2019/HNGĐ-ST Ngày 02 - 12 - 2019 V/v Tranh chấp ly hôn giữa bà T và ông H	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Trong

Bà Huỳnh Thị Kim Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Bé T, sinh năm 1961;
Cư trú: Số nhà 89/1, ấp B, xã Q, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.
- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962;
Địa chỉ: Số nhà 190/3, ấp B, xã Q, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

(Bà T có mặt, ông H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 9 năm 2019 và quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Bé T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau. Bà và ông H không còn chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Bà và ông Nguyễn Văn H chung sống có một người con chung có tên là Nguyễn Thị Mỹ D, năm 1980, đã trưởng thành, có chồng con, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn H vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị Bé T và nơi cư trú của ông Nguyễn Văn H, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Văn H đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhiều lần nhưng ông H vắng mặt không rõ lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn H.

[3] Lời trình bày của bà Lê Thị Bé T về việc bà và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau vào năm 1979 nhưng không đăng ký kết hôn là phù hợp với xác nhận số 72/UBND-VP của Ủy ban nhân dân xã Q ngày 18 tháng 9 năm 2019 và đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 08 tháng 7 năm 2019, ngày 17 tháng 9 năm 2019. Đồng thời, căn cứ vào giấy khai sinh người con chung có tên là Nguyễn Thi Mỹ D có đủ căn cứ xác định bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Văn H chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1986 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, bà T xác định bà và ông H không còn chung sống với nhau từ năm 1980, sau đó ông H chung sống với người phụ nữ khác, từ năm 1980 đến nay giữa bà và ông H không có ràng buộc với nhau về mặt kinh tế: Tự lao động, tự nuôi sống bản thân, không ai giúp đỡ cho ai.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Văn H nhưng ông H vắng mặt. Bà Bé T xác định bà không còn tình cảm với ông H, bà Bé T giữ nguyên nguyện vọng yêu cầu ly hôn với ông H. Từ đó, cho thấy mâu thuẫn giữa bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Văn H đã trầm trọng không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà Bé T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Hôn nhân giữa bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Văn H có một người con chung có tên là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh 1980 đã trưởng thành, có chồng con, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên về nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Bà Lê Thị Bé T xác định không có nợ chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Lê Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), bà Lê Thị Bé T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được đối trừ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Bé T về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Bà Lê Thị Bé T được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà Lê Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), bà Lê Thị Bé T đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000033 ngày 25 tháng 9 năm 2019 của cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An được đối trừ thành án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm. Riêng ông Nguyễn Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THA DS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Diệp Song Tiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:[2].....//...../.....
Ngày:[3] .....-.....-.....
V/v tranh chấp[4].....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN [5].....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:[6]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)…….……..
Thẩm phán: Ông (Bà) .....
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông (Bà).....
2. Ông (Bà).....
3. Ông (Bà).....
- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*
Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.
Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....
xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:
1. Nguyên đơn:[13].....
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14] .....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15] .....
2. Bị đơn: [16].....
Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18].....
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20].....
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21] .....
4. Người làm chứng[22].....
5. Người giám định:[23].....
6. Người phiên dịch:[24] .....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....
.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1] .....

[2] .....

[3] .....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....

[28].....

.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ

ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).
(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".
(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).
(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa